

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLĐN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Như Song	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2017
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2017
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Kim Phụng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Anh Phương	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Minh Tú	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2017
Ông Vũ Hùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2017
Bà Lê Thị Trọng	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Sơn Hà	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Tuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Duy Tuấn
Tổng Giám đốc
Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018



Số tham chiếu: 61207844/19355818

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		394.732.310.786	278.717.284.525
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	31.512.472.339	137.193.318.755
111	1. Tiền		6.512.472.339	1.956.477.959
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	135.236.840.796
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	133.746.879.250	1.009.101.472
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.050.172.168	2.050.172.168
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.041.070.696)	(1.041.070.696)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		133.737.777.778	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		46.244.531.648	52.849.993.499
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	40.177.928.003	50.492.447.906
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.817.964.866	5.594.897.125
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.234.421.486	1.023.565.608
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(5.448.783.144)	(4.723.917.577)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		463.000.437	463.000.437
140	IV. Hàng tồn kho	10	181.089.743.841	86.677.999.732
141	1. Hàng tồn kho		187.949.743.841	86.677.999.732
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.860.000.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.138.683.708	986.871.067
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	518.112.447	373.802.970
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.620.571.261	613.068.097
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.028.340.970	67.287.334.350
220	I. Tài sản cố định		43.571.146.812	44.632.091.410
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	43.398.889.127	44.413.488.827
222	Nguyên giá		80.121.864.965	78.721.664.970
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.722.975.838)	(34.308.176.143)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	172.257.685	218.602.583
228	Nguyên giá		310.629.500	310.629.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(138.371.815)	(92.026.917)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	1.792.993.898	1.996.634.043
231	1. Nguyên giá		4.515.304.012	4.515.304.012
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.722.310.114)	(2.518.669.969)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.028.560.981
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.028.560.981
260	IV. Tài sản dài hạn khác		15.664.200.260	19.630.047.916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.664.200.260	19.630.047.916
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		455.760.651.756	346.004.618.875

11
INC
HIỆP
T &
ỆT
P

S.Đ.K.V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		275.765.028.951	170.103.898.963
310	I. Nợ ngắn hạn		272.199.389.344	165.035.903.649
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	14.466.183.604	11.652.681.858
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		323.434.274	684.553.807
314	3. Phải trả người lao động		2.818.799.071	5.533.211.507
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		674.330.190	518.211.440
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	521.034.382	5.551.016.024
320	6. Vay ngắn hạn	18	253.355.343.545	140.934.776.189
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.264.278	161.452.824
330	II. Nợ dài hạn		3.565.639.607	5.067.995.314
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.565.639.607	5.067.995.314
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		179.995.622.805	175.900.719.912
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	179.995.622.805	175.900.719.912
411	1. Vốn cổ phần		147.280.190.000	147.280.190.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		147.280.190.000	147.280.190.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.894.688.720	24.894.688.720
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		49.607.325.328	49.607.325.328
421	4. Lỗ lũy kế		(41.786.581.243)	(45.881.484.136)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(45.881.484.136)	(70.660.637.980)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.094.902.893	24.779.153.844
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		455.760.651.756	346.004.618.875



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dương Trường Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

S.Đ.K.K.D. 1100107301
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 CHẾ BIẾN HÀNG
 XUẤT KHẨU
 LONG AN
 TP. TÂN AN, TIỀN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.304.340.403.437	881.033.395.282
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(3.982.413.295)	(5.299.751.738)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.300.357.990.142	875.733.643.544
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.278.514.153.782)	(820.407.390.449)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.843.836.360	55.326.253.095
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	13.147.133.444	4.872.242.055
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(12.487.779.246) (9.156.002.661)	(8.707.961.208) (4.761.293.602)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(18.753.453.700)	(15.244.164.210)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(9.436.093.259)	(14.832.593.268)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.686.356.401)	21.413.776.464
31	11. Thu nhập khác	25	12.595.436.563	4.921.652.969
32	12. Chi phí khác	25	(538.360.512)	(250.107.214)
40	13. Lợi nhuận khác	25	12.057.076.051	4.671.545.755
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.370.719.650	26.085.322.219
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.275.816.757)	(1.306.168.375)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.094.902.893	24.779.153.844
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.3	278	1.682
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.3	278	1.682



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dương Trường Linh
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

10010
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU
 LONG AN
 T. T. L. C.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		6.370.719.650	26.085.322.219
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12, 13	6.697.235.022	6.028.556.564
03	Dự phòng		6.082.509.860	178.404.052
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23	355.776.604	2.405.239.928
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.752.474.723)	(7.137.972.723)
06	Chi phí lãi vay	23	9.156.002.661	4.761.293.602
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.909.769.074	32.320.843.642
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		8.162.353.842	(2.723.170.507)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(101.271.744.109)	72.002.861.751
11	Tăng các khoản phải trả		11.652.369	5.604.297.148
12	Tăng chi phí trả trước		(337.019.519)	(1.431.931.273)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.939.749.983)	(4.804.925.580)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(2.275.816.757)	(1.306.168.375)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(121.188.546)	(399.689.379)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(93.861.743.629)	99.262.117.427
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.803.162.176)	(5.965.002.647)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		21.633.678.431	12.227.613.232
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(140.737.777.778)	(7.097.319.444)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.000.000.000	7.097.319.444
27	Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia		4.994.552.826	1.717.171.565
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(123.912.708.697)	7.979.782.150
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.359.127.091.254	657.422.887.028
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.247.032.818.535)	(648.204.757.936)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		112.094.272.719	9.218.129.092

17301
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU
LONG AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(105.680.179.607)	116.460.028.669
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		137.193.318.755	20.729.833.947
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(666.809)	3.456.139
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	31.512.472.339	137.193.318.755



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLĐN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, phường 2, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 254 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 377).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1100
CÔNG
CỐ PHẦN
BIẾN
IẬT KH
ÔNG AN
N-T.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

107
CÔNG TY
HÀNG
XUẤT
KHẨU
LONG AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

ông ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- ▶ cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

100
CÔNG
ĐỒI
BIỆT
UẤT
LON
/ AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	291.230.663	125.732.846
Tiền gửi ngân hàng	6.221.241.676	1.830.745.113
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	135.236.840.796
TỔNG CỘNG	31.512.472.339	137.193.318.755

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất áp dụng từ 1%/năm đến 5,5%/năm.

1073
CÔNG TY
HÀNG
NHÀ
KHẨU
LONG AN
-T.LC

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	
Chứng khoán kinh doanh							
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304	
- Công ty Cổ phần Điện cơ	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
- Khác	172.168	-	172.168	172.168	-	172.168	
	<u>1.050.172.168</u>	<u>(1.041.070.696)</u>	<u>9.101.472</u>	<u>2.050.172.168</u>	<u>(1.041.070.696)</u>	<u>1.009.101.472</u>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	133.737.777.778	-	133.737.777.778	-	-	-	
TỔNG CỘNG	<u>134.787.949.946</u>	<u>(1.041.070.696)</u>	<u>133.746.879.250</u>	<u>2.050.172.168</u>	<u>(1.041.070.696)</u>	<u>1.009.101.472</u>	

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất áp dụng từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm.

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp Hợp đồng tiền gửi trị giá 27.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	39.689.203.208	49.474.716.312
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	495.132.795	1.017.731.594
TỔNG CỘNG (*)	40.177.928.003	50.492.447.906
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi	(491.984.717)	(491.984.717)
THUẦN	39.685.943.286	50.000.463.189

(*) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một vài khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	5.817.964.866	5.583.589.125
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	-	11.308.000
TỔNG CỘNG	5.817.964.866	5.594.897.125
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(4.485.297.990)	(3.760.432.423)
THUẦN	1.332.666.876	1.834.464.702

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi từ hợp đồng tiền gửi	2.495.949.005	686.597.760
Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	1.995.000.000	-
Ký quỹ	98.000.000	43.000.000
Khác	645.472.481	293.967.848
TỔNG CỘNG	5.234.421.486	1.023.565.608
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(8.500.000)	(8.500.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.225.921.486	1.015.065.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Sita S.A.	1.579.459.464	-	1.579.459.464	-
Công ty TNHH Samcad Holding	1.282.750.912	-	1.282.750.912	-
Công ty TNHH Olam International	504.794.709	-	504.794.709	-
Khác	2.341.026.730	259.248.671	1.476.864.492	119.952.000
TỔNG CỘNG	5.708.031.815	259.248.671	4.843.869.577	119.952.000

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	91.826.268.076	41.883.041.917
Nguyên liệu, vật liệu	46.799.338.086	29.923.117.893
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.020.821.625	13.163.660.744
Hàng đang đi trên đường	7.717.418.110	-
Hàng hóa	7.522.177.610	-
Công cụ, dụng cụ	2.063.720.334	1.708.179.178
TỔNG CỘNG (*)	187.949.743.841	86.677.999.732
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.860.000.000)	-
GIÁ TRỊ THUẬN	181.089.743.841	86.677.999.732

(*) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một vài đối tượng hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	32.678.159.688	37.173.974.863	7.763.574.601	1.105.955.818	78.721.664.970
Mua mới	-	4.488.147.835	2.300.632.299	-	6.788.780.134
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.554.482.005	1.028.560.981	-	-	3.583.042.986
Thanh lý	(3.531.083.347)	(4.520.883.815)	(919.655.963)	-	(8.971.623.125)
Số cuối năm	31.701.558.346	38.169.799.864	9.144.550.937	1.105.955.818	80.121.864.965
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	2.877.504.369	2.041.532.809	84.941.000	384.328.996	5.388.307.174
Thế chấp (Thuyết minh số 18)	12.780.907.654	124.151.644	709.171.362	-	13.614.230.660
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	10.923.783.843	18.220.247.640	4.238.216.667	925.927.993	34.308.176.143
Khấu hao trong năm	1.404.718.768	4.238.290.630	731.271.173	72.969.408	6.447.249.979
Thanh lý	(707.680.302)	(2.448.321.381)	(876.448.601)	-	(4.032.450.284)
Số cuối năm	11.620.822.309	20.010.216.889	4.093.039.239	998.897.401	36.722.975.838
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	21.754.375.845	18.953.727.223	3.525.357.934	180.027.825	44.413.488.827
Số cuối năm	20.080.736.037	18.159.582.975	5.051.511.698	107.058.417	43.398.889.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm vi tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và cuối năm	<u>310.629.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	92.026.917
Hao mòn trong năm	<u>46.344.898</u>
Số cuối năm	<u>138.371.815</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>218.602.583</u>
Số cuối năm	<u>172.257.685</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	<u>4.051.473.019</u>	<u>463.830.993</u>	<u>4.515.304.012</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	438.065.371	198.800.000	636.865.371
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	<u>2.095.545.819</u>	-	<u>2.095.545.819</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	2.072.743.733	445.926.236	2.518.669.969
Hao mòn trong năm	<u>185.735.388</u>	<u>17.904.757</u>	<u>203.640.145</u>
Số cuối năm	<u>2.258.479.121</u>	<u>463.830.993</u>	<u>2.722.310.114</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>1.978.729.286</u>	<u>17.904.757</u>	<u>1.996.634.043</u>
Số cuối năm	<u>1.792.993.898</u>	-	<u>1.792.993.898</u>

107
 CÔNG TY
 HẠN
 HỮU
 AN
 LONG AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Sửa chữa, cải tạo	266.682.439	85.830.571
Phí tham gia hội chợ	179.180.010	156.591.900
Khác	72.249.998	131.380.499
	<u>518.112.447</u>	<u>373.802.970</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	9.647.047.007	16.150.915.732
Công cụ, dụng cụ	3.003.241.365	1.201.989.583
Sửa chữa, cải tạo	2.990.300.779	2.236.864.824
Khác	23.611.109	40.277.777
	<u>15.664.200.260</u>	<u>19.630.047.916</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.182.312.707</u>	<u>20.003.850.886</u>

(*) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp chi phí thuê đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	<u>14.466.183.604</u>	<u>11.652.681.858</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT	<u>613.068.097</u>	<u>6.223.791.808</u>	<u>(5.216.288.644)</u>	<u>1.620.571.261</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.275.816.757	(2.275.816.757)	-
Khác	-	704.886.624	(704.886.624)	-
TỔNG CỘNG	<u>613.068.097</u>	<u>9.204.495.189</u>	<u>(8.196.992.025)</u>	<u>1.620.571.261</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	203.654.590	540.946.676
Nhận ký quỹ	-	4.514.586.400
Phải trả, phải nộp khác	<u>317.379.792</u>	<u>495.482.948</u>
TỔNG CỘNG	<u>521.034.382</u>	<u>5.551.016.024</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm				Số cuối năm
	Số đầu năm		Trong năm		
		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn ngân hàng	140.934.776.189	1.359.127.091.254	(1.247.032.818.535)	326.294.637	253.355.343.545

Công ty thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	USD	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.937.166	135.040.836.224	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2018 đến ngày 25 tháng 6 năm 2018	Từ 2,6 đến 3	Quyền sử dụng đất và công trình, máy móc thiết bị đi kèm và khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5, 13 và 14) Phải thu (Thuyết minh số 6) Hàng hóa luân chuyển (Thuyết minh số 10)
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex – Chi nhánh Long An	3.260.900	74.169.170.500	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2018 đến ngày 28 tháng 6 năm 2018	2,8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	796.270	18.111.161.149	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2018 đến ngày 5 tháng 4 năm 2018	2,8	Phải thu (Thuyết minh số 6) Hàng hóa luân chuyển (Thuyết minh số 10) Tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5)
United Overseas Bank Limited Company	655.511	14.909.596.172	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2018 đến ngày 26 tháng 3 năm 2018	3,5	Hàng hóa luân chuyển (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Long An	489.100	11.124.579.500	Từ ngày 13 tháng 6 năm 2018 đến ngày 14 tháng 6 năm 2018	3	Phải thu (Thuyết minh số 6) Hàng hóa luân chuyển (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	11.138.947	253.355.343.545			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>3.565.639.607</u>	<u>5.067.995.314</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	147.280.190.000	24.894.688.720	49.627.325.328	(70.660.637.980)	151.141.566.068
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	24.779.153.844	24.779.153.844
Sử dụng quỹ đầu tư và phát triển	-	-	(20.000.000)	-	(20.000.000)
Số cuối năm	<u>147.280.190.000</u>	<u>24.894.688.720</u>	<u>49.607.325.328</u>	<u>(45.881.484.136)</u>	<u>175.900.719.912</u>
Năm nay					
Số đầu năm	147.280.190.000	24.894.688.720	49.607.325.328	(45.881.484.136)	175.900.719.912
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.094.902.893	4.094.902.893
Số cuối năm	<u>147.280.190.000</u>	<u>24.894.688.720</u>	<u>49.607.325.328</u>	<u>(41.786.581.243)</u>	<u>179.995.622.805</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu đã được duyệt	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.3 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.094.902.893	24.779.153.844
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	14.728.019	14.728.019
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	278	1.682

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

110
CỘ
CỘ
BI
UẤT
ON
AN

110
CỘ
CỘ
BI
UẤT
ON
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.304.340.403.437	881.033.395.282
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.304.340.403.437	880.662.190.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	371.205.000
Trừ	(3.982.413.295)	(5.299.751.738)
Hàng bán bị trả lại	(3.982.413.295)	(5.299.751.738)
Doanh thu thuần	<u>1.300.357.990.142</u>	<u>875.733.643.544</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.300.357.990.142	875.362.438.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	371.205.000
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	1.297.967.741.383	872.264.988.632
Doanh thu đối với các bên liên quan	2.390.248.759	3.468.654.912

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.291.186.762	2.303.763.825
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.860.939.582	2.468.472.730
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	995.000.000	-
Thu nhập từ cổ tức	7.100	100.005.500
TỔNG CỘNG	<u>13.147.133.444</u>	<u>4.872.242.055</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	1.271.654.153.782	820.195.345.160
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.860.000.000	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	212.045.289
TỔNG CỘNG	<u>1.278.514.153.782</u>	<u>820.407.390.449</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN

910
IG T
PHÃ
NH
KHÃ
3 AI
T. V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.156.002.661	4.761.293.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	355.776.604	2.405.239.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.975.999.981	1.541.427.678
TỔNG CỘNG	12.487.779.246	8.707.961.208

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	18.753.453.700	15.244.164.210
Chi phí vật liệu, bao bì đóng gói	4.334.379.605	3.995.301.141
Chi phí hoa hồng	2.929.663.888	2.647.071.188
Chi phí nhân viên	2.836.020.330	2.461.566.512
Chi phí khác	8.653.389.877	6.140.225.369
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.436.093.259	14.832.593.268
Chi phí nhân viên	4.555.929.291	9.471.065.768
Chi phí khác	4.880.163.968	5.361.527.500
TỔNG CỘNG	28.189.546.959	30.076.757.478

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	12.595.436.563	4.921.652.969
Lãi từ thanh lý tài sản	10.461.287.961	4.734.203.398
Khác	2.134.148.602	187.449.571
Chi phí khác	(538.360.512)	(250.107.214)
Chi phí khấu hao tài sản	(245.011.669)	(92.281.572)
Khác	(293.348.843)	(157.825.642)
GIÁ TRỊ THUẬN	12.057.076.051	4.671.545.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.560.172.406.438	777.335.397.063
Chi phí nhân công	26.042.595.385	38.830.786.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.367.032.033	12.873.511.652
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.452.223.353	5.752.001.168
Chi phí khác	16.662.357.382	8.340.613.078
TỔNG CỘNG	<u>1.628.696.614.591</u>	<u>843.132.309.626</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	<u>2.275.816.757</u>	<u>1.306.168.375</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>6.370.719.650</u>	<u>26.085.322.219</u>
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.274.143.930	5.217.064.444
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ	1.424.525.281	-
Chi phí không được trừ	107.672.102	48.867.309
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	7.351.140	(15.808.940)
Dự phòng trợ cấp thôi việc chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	(300.471.141)	250.344.341
Thu nhập từ cổ tức	(1.420)	(20.001.100)
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	(237.403.135)	(4.174.297.679)
Chi phí thuế TNDN	<u>2.275.816.757</u>	<u>1.306.168.375</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Chênh lệch tạm thời

	VND Số tiền
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.565.639.607
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.040.023
TỔNG CỘNG	3.573.679.630

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không có các khoản lỗ lũy kế ước tính nào (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 103.038.886.008 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ 12 năm 2017
2012	2017	152.975.158.226	51.123.287.892	101.851.870.334	-

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	74.540.000.000	114.000.000.000
		Lãi tiền gửi	1.758.007.805	1.275.726.871
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.087.000.725	3.056.577.273
		Hàng bán trả lại	212.694.545	104.819.664
		Cung cấp dịch vụ	7.453.800	-
Công ty Cổ phần Bibica	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.267.154.545	377.712.905
		Sử dụng dịch vụ gia công	4.272.727	-
		Mua nguyên liệu	869.091	-
		Hàng bán trả lại	-	206.491.740
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Bên liên quan	Thu chi hộ	23.225.666	-
		Bán hàng hóa	15.188.945	13.104.000
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Mua dịch vụ	124.541.818	-
		Bán hàng hóa	5.948.182	-

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản tương đương tiền				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	-	108.236.840.796
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty Cổ phần thực phẩm Pan	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	472.272.795	962.852.914
Công ty Cổ phần Bibica	Bên liên quan	Bán hàng	-	48.824.600
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Pan	Bên liên quan	Bán hàng	16.452.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	Bên liên quan	Bán hàng	6.408.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng	-	6.054.080
TỔNG CỘNG			495.132.795	1.017.731.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Trả trước ngắn hạn cho nhà cung cấp					
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	11.308.000	
Phải trả ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Bên liên quan	Thu chi hộ	17.612.833	-	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước	VND
Lương và thưởng	2.056.267.444	1.849.037.991	


29. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Dưới 1 năm	140.627.483	124.124.338	
Từ 1 đến 5 năm	562.509.931	496.497.350	
Trên 5 năm	565.519.289	1.730.624.554	
TỔNG CỘNG	1.268.656.703	2.351.246.242	

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.


Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu


Dư Trường Linh
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018